

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông:	Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên
Ông:	Đình Tiến Thành	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên
Bà:	Trương Thị Hoài Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông:	Đình Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Bà:	Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hữu Khôi	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 21/7/2022)
Ông:	Đào Nguyên Đặng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 21/7/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Vũ Thanh Sơn và ông Đình Tiến Thành.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiên Thành
Tổng Giám đốc

104
INH
TY
MT
VU
IRE
NG



MOORE AISC

Số: A0522046-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4 District 3, Ho Chi Minh City Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

-002
ÁNH
TNHI
DẤN
TIN H
ISC
-TP. Y

Branch in Ha Noi:

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

T: (84.24) 3782 0045

F: (84.24) 3782 0048

E: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

T: (84.236) 374 7619

F: (84.236) 374 7620

E: danang@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.284.612.511	94.048.925.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.441.673.289	4.582.187.541
1. Tiền	111		2.441.673.289	4.582.187.541
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.438.137.732	17.508.627.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.569.934.187	5.972.661.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	189.310.000	384.848.184
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.178.893.545	11.151.118.258
III. Hàng tồn kho	140	V.7	73.940.853.065	71.954.883.181
1. Hàng tồn kho	141		73.940.853.065	71.954.883.181
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.463.948.425	3.227.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	70.453.736	3.227.273
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.393.494.689	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.603.895.876	41.479.286.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.235.747.861	8.235.747.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	8.235.747.861	8.235.747.861
II. Tài sản cố định	220		12.478.910.558	13.619.085.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.359.216.119	12.412.890.750
- Nguyên giá	222		54.914.948.054	54.914.948.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.555.731.935)	(42.502.057.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.119.694.439	1.206.194.841
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(610.305.561)	(523.805.159)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	766.383.969	1.017.033.969
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.370.000.000	3.370.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.803.616.031)	(3.552.966.031)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.122.853.488	18.607.419.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18.122.853.488	18.607.419.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.888.508.387	135.528.212.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.857.700.880	111.533.740.984
I. Nợ ngắn hạn	310		116.583.640.921	111.221.441.034
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	373.102.606	1.634.892.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	30.707.251.767	2.705.803.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	691.045.392	4.957.450.503
4. Phải trả người lao động	314		334.318.021	660.176.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.213.440.866	1.028.496.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.212.166.518	5.098.622.118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	77.764.191.001	94.847.874.367
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.124.750	288.124.750
II. Nợ dài hạn	330		274.059.959	312.299.950
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	274.059.959	312.299.950
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.030.807.507	23.994.471.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	20.030.807.507	23.994.471.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.569.112.493)	(26.605.448.727)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.605.448.727)	(26.751.408.555)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.963.663.766)	145.959.828
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.888.508.387	135.528.212.257

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiên Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.204.477.568	48.833.936.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	562.063.778	750.804.906
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	45.642.413.790	48.083.131.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	42.602.480.286	44.857.177.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.039.933.504	3.225.954.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	252.584.799	1.593.903
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.183.442.035	4.255.077.102
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.932.792.035	4.255.077.102
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.081.745.295	1.046.349.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.882.954.830	1.453.093.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.855.623.857)	(3.526.972.296)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.998.518	206.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.9	110.038.427	29.832.534
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(108.039.909)	176.531.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.963.663.766)	(3.350.441.194)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.963.663.766)	(3.350.441.194)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.944.009.637	54.376.823.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.793.004.220)	(44.639.083.235)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.739.250.351)	(4.417.793.596)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.866.823.640)	(3.817.016.098)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.526.243.900	529.805.722
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.592.077.047)	(8.507.785.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.479.098.279	(6.475.048.635)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.310.826	1.593.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.497.689.174)	1.593.903
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		44.759.236.226	54.196.886.773
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.760.059.579)	(47.085.753.683)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(121.100.004)	(154.100.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.121.923.357)	6.957.033.086
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.140.514.252)	483.578.354
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.582.187.541	893.287.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.441.673.289	1.376.865.464

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bé Thị Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đình Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 72 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	Công ty ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	45%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Ghi chú
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Số 89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

1-00
ÁNH
TNH
CÁN
TIN H
ISC
-TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 30 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08 - 10 năm

Tài sản cố định khác

08 - 12 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính)

08 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, Công ty ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, Công ty ghi nhận tăng tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản được chia.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	2.441.673.289	4.582.187.541
Tiền mặt	42.144.594	28.703.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.399.528.695	4.553.483.555
Cộng	2.441.673.289	4.582.187.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	3.370.000.000	(3.088.616.031)		3.370.000.000	(3.088.616.031)	
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	100.000.000	(11.347.000)	(*)	100.000.000	(11.347.000)	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	270.000.000	(77.269.031)	(*)	270.000.000	(77.269.031)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(715.000.000)		1.200.000.000	(464.350.000)	
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (**)	1.000.000.000	(515.000.000)	485.000.000	1.000.000.000	(264.350.000)	735.650.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	200.000.000	(200.000.000)	(*)	200.000.000	(200.000.000)	(*)
Cộng	4.570.000.000	(3.803.616.031)	-	4.570.000.000	(3.552.966.031)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán rượu thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Hà Nội	100,00%	100,00%	Công ty ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Hà Nội	45,00%	99,00%	Bán rượu thương mại
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (**)	Hà Nội	3,03%	3,03%	Bán rượu thương mại
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	Ninh Thuận	4,76%	4,76%	Bán rượu thương mại

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UpCom là 4.850 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chiếm 99% tỷ lệ quyền biểu quyết và 45% tỷ lệ sở hữu trực tiếp, Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long chiếm 54% tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.569.934.187	-	5.972.661.029	-
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	7.191.496.671	-	5.573.598.142	-
Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát Tây Đô	170.675.000	-	170.675.000	-
Công ty Cổ phần Nho vàng	53.610.000	-	53.610.000	-
Các khách hàng khác	154.152.516	-	174.777.887	-
Cộng	7.569.934.187	-	5.972.661.029	-
Phải thu các bên liên quan	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>			
	7.191.496.671	-	5.573.598.142	-
4. Trả trước cho người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	189.310.000	-	384.848.184	-
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	78.000.000	-	78.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Thực phẩm Việt Anh	50.000.000	-	50.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	61.310.000	-	256.848.184	-
Cộng	189.310.000	-	384.848.184	-
5. Phải thu về cho vay	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang	10.500.000.000	-	-	-
Cộng	10.500.000.000	-	-	-

Cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang vay theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2022/HĐVV ngày 05/4/2022, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.178.893.545	-	11.151.118.258	-
Tạm ứng	866.521.999	-	593.940.999	-
Lãi cho vay	250.273.973	-	-	-
Phải thu khác	62.097.573	-	10.557.177.259	-
b. Dài hạn	8.235.747.861	-	8.235.747.861	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	4.385.000.000	-	4.385.000.000	-
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (ii)	3.741.656.952	-	3.741.656.952	-
Phải thu dự án di chuyển nhà máy	109.090.909	-	109.090.909	-
Cộng	9.414.641.406	-	19.386.866.119	-
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Siêu thị VHSC	-	-	10.500.000.000	-

(i) Trong đó bao gồm khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 02/HĐHTĐT giữa Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (VietNam) ngày 12/07/2017 về việc đầu tư xây dựng dự án "Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng" tại 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo giấy phép quy hoạch số 1677/GPQH ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch kiến trúc thành phố Hà Nội. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/07/2017 bổ sung các điều khoản và điều kiện liên quan đến dự án, cụ thể: CTCP Vang Thăng Long góp 10% tổng vốn đầu tư và được hưởng quyền sở hữu, khai thác sản phẩm của dự án là 15% diện tích sàn sử dụng/ tổng diện tích sàn tầng nổi của tòa nhà (Không bao gồm diện tích khu công cộng, hành lang, kỹ thuật được sử dụng chung của tòa nhà theo thiết kế của dự án được phê duyệt). Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/09/2021 bổ sung tổng mức đầu tư của dự án là 146.563.000.000 đồng.

7. Hàng tồn kho	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.041.727.479	-	8.711.239.275	-
Công cụ, dụng cụ	256.387.946	-	303.722.295	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.420.286.064	-	48.704.509.379	-
Thành phẩm	6.717.705.997	-	8.719.171.582	-
Hàng hoá	1.213.830.917	-	1.240.152.199	-
Hàng gửi bán	4.290.914.662	-	4.276.088.451	-
Cộng	73.940.853.065	-	71.954.883.181	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054
Số dư cuối kỳ		12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		10.839.938.151	27.598.021.904	1.846.792.779	317.011.359	1.900.293.111	42.502.057.304
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>139.052.023</i>	<i>773.979.513</i>	<i>113.699.195</i>	<i>5.515.326</i>	<i>21.428.574</i>	<i>1.053.674.631</i>
Số dư cuối kỳ		10.978.990.174	28.372.001.417	1.960.491.974	322.526.685	1.921.721.685	43.555.731.935
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		1.951.047.099	8.901.927.774	1.474.405.604	39.081.732	46.428.541	12.412.890.750
Số dư cuối kỳ		1.811.995.076	8.127.948.261	1.360.706.409	33.566.406	24.999.967	11.359.216.119

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.283.092.130 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.094.316.633 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.730.000.000	1.730.000.000
Số dư cuối kỳ	1.730.000.000	1.730.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	523.805.159	523.805.159
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	86.500.402	86.500.402
Số dư cuối kỳ	610.305.561	610.305.561
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.206.194.841	1.206.194.841
Số dư cuối kỳ	1.119.694.439	1.119.694.439

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư cuối kỳ		60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư cuối kỳ		60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		-	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 đồng

	30/6/2022	01/01/2022
11. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	70.453.736	3.227.273
Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.453.736	3.227.273
Chi phí thuê kho	32.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	18.122.853.488	18.607.419.370
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lê Chi (*)	17.445.826.360	17.700.529.947
Các khoản khác	677.027.128	906.889.423
Cộng	18.193.307.224	18.610.646.643

(*) Đây là tiền thuê đất lô E1, E3, E2B và cụm Hapro Lê Chi thời gian thuê đất là 40 năm. Thời gian thuê đất còn lại tính đến 30/06/2022 là 34,5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	373.102.606	373.102.606	1.634.892.692	1.634.892.692
Công ty TNHH Trần Thành	-	-	402.731.200	402.731.200
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	359.289.606	359.289.606	359.289.606	359.289.606
Các nhà cung cấp khác	13.813.000	13.813.000	872.871.886	872.871.886
Cộng	373.102.606	373.102.606	1.634.892.692	1.634.892.692

Phải trả người bán là bên liên quan	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>			
	359.289.606	359.289.606	359.289.606	359.289.606

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2022		01/01/2022	
	Ngắn hạn	30.707.251.767	1.800.000.000	2.705.803.301
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần		1.800.000.000	1.800.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Thiệp Phát		555.500.000	211.260.000	
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (*)		27.400.000.000	-	
Các khách hàng khác		951.751.767	694.543.301	
Cộng	30.707.251.767	3.174.651.767	2.705.803.301	2.495.803.301
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>			
	29.391.584.993		1.991.584.993	

(*) Đây là khoản ứng trước tiền thuê tài sản hình thành từ dự án Hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng tại số 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

+ Hợp đồng cho thuê tài sản: 01/HĐMB/VTL-VHSC ngày 18/01/2022 với Công ty CP Siêu thị VHSC

+ Tài sản cho thuê: Phần diện tích Công ty CP Vang Thăng Long được sử dụng hình thành từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 12/07/2017 với Công ty CP Siêu thị VHSC;

+ Tổng diện tích cho thuê: 1.433,5 mét vuông.

+ Thời hạn cho thuê: Đến năm 2043.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.227.945.364	844.990.854	1.915.680.249	157.255.969
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.303.235.089	2.328.588.479	5.117.603.001	514.220.567
Thuế thu nhập cá nhân	22.971.746	126.727.583	130.130.473	19.568.856
Thuế tài nguyên	-	12.999.921	12.999.921	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	403.298.304	814.800.000	1.218.098.304	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	4.957.450.503	4.135.106.837	8.401.511.948	691.045.392
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.393.494.689	1.393.494.689
Cộng	-	-	1.393.494.689	1.393.494.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2022	01/01/2022
15. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	1.213.440.866	1.028.496.641
Trích trước chi phí lãi vay	1.131.817.126	872.849.398
Các khoản trích trước khác	81.623.740	155.647.243
Cộng	1.213.440.866	1.028.496.641
16. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.398.438	1.497.028
Bảo hiểm xã hội	29.414.666	46.862.026
Bảo hiểm y tế	25.211.296	29.280.246
Phải trả Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (*)	4.270.000.000	4.270.000.000
Phải trả đối tượng khác	886.142.118	750.982.818
Cộng	5.212.166.518	5.098.622.118
Phải trả các bên liên quan	4.276.400.000	4.271.000.000

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam).

002
 NH
 NH
 IN
 HQ
 3C
 P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Trong năm					
	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (i)	56.918.433.214	56.918.433.214	40.839.046.037	45.113.273.739	61.192.660.916	61.192.660.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (ii)	51.848.463.214	51.848.463.214	40.839.046.037	44.055.674.139	55.065.091.316	55.065.091.316
	5.069.970.000	5.069.970.000	-	1.057.599.600	6.127.569.600	6.127.569.600
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	395.160.002	395.160.002	38.239.991	197.580.006	554.500.017	554.500.017
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	242.200.008	242.200.008	-	121.100.004	363.300.012	363.300.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	152.959.994	152.959.994	38.239.991	76.480.002	191.200.005	191.200.005
<i>Vay các đối tượng khác</i>	20.450.597.785	20.450.597.785	3.881.950.198	16.532.065.847	33.100.713.434	33.100.713.434
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404
Vay cá nhân (iv)	14.213.743.381	14.213.743.381	3.881.950.198	16.532.065.847	26.863.859.030	26.863.859.030
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	274.059.959	274.059.959	-	38.239.991	312.299.950	312.299.950
<i>Vay ngân hàng</i>	152.959.994	152.959.994	-	38.239.991	191.199.985	191.199.985
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	152.959.994	152.959.994	-	38.239.991	191.199.985	191.199.985
<i>Nợ thuế tài chính</i>	121.099.965	121.099.965	-	-	121.099.965	121.099.965
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	121.099.965	121.099.965	-	-	121.099.965	121.099.965
Cộng	78.038.250.960	78.038.250.960	44.759.236.226	61.881.159.583	95.160.174.317	95.160.174.317
c. Vay và nợ thuế tài chính là bên liên quan						
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404
Cộng	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Thuyết minh chi tiết các khoản vay						
Stt	Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Kỳ hạn	Số dư tại ngày 30/06/2022	Mục đích vay
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội						
(i)	Hợp đồng hạn mức số 2126000248/HDDTDH M ngày 21/09/2021	60.000.000.000	Theo từng KUNN	Không quá 11 tháng	51.848.463.214	Vay vốn lưu động
(v)	Hợp đồng tín dụng số 1917800019/HDDTDL ngày 28/6/2019	764.000.000	Lãi TGTK 14 tháng + 4%/năm	60 tháng	305.919.988	Thanh toán tiền mua ô tô CR-V phiên bản E, mới 100%
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng						
(ii)	Hợp đồng hạn mức số 01/2000/259662/HDDTD ngày 19/10/2020	20.000.000.000	10.9%/năm	Theo từng KUNN	5.069.970.000	Vay vốn lưu động
Khoản vay Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)						
(iii)	Hợp đồng vay số 01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020		12%/năm	Đến 31/7/2020	6.236.854.404	Vay vốn lưu động
Các khoản vay cá nhân						
(iv)	Các khoản vay theo từng hợp đồng vay với các cá nhân		10%/năm	Theo từng hợp đồng nhưng không quá 1 năm	14.213.743.381	Vay vốn lưu động
Thuyết minh chi tiết khoản nợ thuế tài chính						
Stt	Số hợp đồng	Lãi suất	Ngày thuế	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 30/06/2022	Tài sản thuế
Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
(vi)	Hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTC ngày 06/11/2018	11,5%/năm	06/11/2018	06/11/2023	363.299.973	Tài sản thuế
Thuế máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn nhãn dán định vị theo logo						
Giá mua lại sau khi kết thúc hợp đồng thuế là 10.000.000 đồng						

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.599.920.000	-	(26.751.408.555)	23.848.511.445
Lợi nhuận	-	-	(3.350.441.194)	(3.350.441.194)
Số dư cuối kỳ trước	50.599.920.000	-	(30.101.849.749)	20.498.070.251
Số dư đầu kỳ này	50.599.920.000	-	(26.605.448.727)	23.994.471.273
Lợi nhuận	-	-	(3.963.663.766)	(3.963.663.766)
Số dư cuối kỳ này	50.599.920.000	-	(30.569.112.493)	20.030.807.507

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38%	19.439.710.000	19.439.710.000
Các cổ đông khác	62%	31.160.210.000	31.160.210.000
Cộng	100%	50.599.920.000	50.599.920.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	50.599.920.000	50.599.920.000
Vốn góp đầu kỳ	50.599.920.000	50.599.920.000
Vốn góp cuối kỳ	50.599.920.000	50.599.920.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	44.162.914.672	46.786.094.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.041.562.896	2.047.842.046
Cộng	46.204.477.568	48.833.936.326

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)

	9.917.495.555	16.979.009.293
--	---------------	----------------

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Hàng bán bị trả lại	562.063.778	750.804.906
Cộng	562.063.778	750.804.906

Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)

	562.063.778	750.804.906
--	-------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	43.600.850.894	46.035.289.374
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.041.562.896	2.047.842.046
Cộng	45.642.413.790	48.083.131.420
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	41.917.062.155	44.126.973.068
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	685.418.131	730.204.187
Cộng	42.602.480.286	44.857.177.255
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	252.584.799	1.593.903
Cộng	252.584.799	1.593.903
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.932.792.035	4.255.077.102
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	250.650.000	-
Cộng	4.183.442.035	4.255.077.102
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	874.877.306	634.920.818
Chi phí vật liệu, bao bì	1.308.040	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	804.089	52.358.789
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.274.591	62.693.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.481.269	227.116.356
Chi phí bằng tiền khác	48.000.000	69.260.000
Cộng	1.081.745.295	1.046.349.383
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.446.618.604	1.047.115.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.104.370	78.932.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.990.398	165.191.149
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	5.095.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.313.673	74.035.362
Chi phí bằng tiền khác	226.927.785	82.724.547
Cộng	1.882.954.830	1.453.093.879
8. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	1.998.518	206.363.636
Cộng	1.998.518	206.363.636
9. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	110.038.323	29.796.354
Các khoản khác	104	36.180
Cộng	110.038.427	29.832.534

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.403.606.319	9.721.120.993
Chi phí nhân công	4.015.618.728	4.074.552.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.180.550.856	1.151.665.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.154.387	988.032.034
Chi phí khác bằng tiền	1.334.014.980	1.241.325.328
Cộng	10.796.945.270	17.176.695.654
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.963.663.766)	(3.350.441.194)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	110.038.323	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>110.038.323</i>	-
2. Thu nhập tính thuế	(3.853.625.443)	(3.350.441.194)
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	77.764.191.001	274.059.959	-	78.038.250.960
Phải trả người bán	373.102.606	-	-	373.102.606
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.156.142.118	-	-	5.156.142.118
Chi phí phải trả	1.213.440.866	-	-	1.213.440.866
Cộng	84.506.876.591	274.059.959	-	84.780.936.550
Ngày 01 tháng 01 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	94.847.874.367	312.299.950	-	95.160.174.317
Phải trả người bán	1.634.892.692	-	-	1.634.892.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.020.982.818	-	-	5.020.982.818
Chi phí phải trả	1.028.496.641	-	-	1.028.496.641
Cộng	102.532.246.518	312.299.950	-	102.844.546.468

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/6/2022	01/01/2022	30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.441.673.289	-	4.582.187.541	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	(715.000.000)	1.200.000.000	(464.350.000)
- Phải thu khách hàng	7.569.934.187	-	5.972.661.029	-
- Phải thu khác	4.447.097.573	-	14.942.177.259	-
TỔNG CỘNG	15.658.705.049	(715.000.000)	26.697.025.829	(464.350.000)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	78.038.250.960	-	95.160.174.317	-
- Phải trả người bán	373.102.606	-	1.634.892.692	-
- Chi phí phải trả	1.213.440.866	-	1.028.496.641	-
- Phải trả khác	5.156.142.118	-	5.020.982.818	-
TỔNG CỘNG	84.780.936.550	-	102.844.546.468	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.917.495.555	16.979.009.293
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Công ty con	9.917.495.555	16.976.743.475
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty con	-	2.265.818
Hàng bán bị trả lại		562.063.778	750.804.906
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Công ty con	562.063.778	750.804.906
Lãi vay		374.211.264	374.211.264
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	374.211.264	374.211.264
Số dư cuối năm		30/6/2022	01/01/2022
Bên liên quan	Mối quan hệ		
Phải thu ngắn hạn khách hàng		7.191.496.671	5.573.598.142
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Công ty con	7.191.496.671	5.573.598.142
Người mua trả tiền trước		29.391.584.993	1.991.584.993
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	27.400.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty con	191.584.993	191.584.993
Phải trả người bán ngắn hạn		359.289.606	359.289.606
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	359.289.606	359.289.606
Phải thu khác		-	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	-	10.500.000.000
Phải trả khác		4.276.400.000	4.271.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	4.270.000.000	4.270.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Cùng lãnh đạo chủ chốt	6.400.000	1.000.000
Vay và nợ thuê tài chính		6.236.854.404	6.236.854.404
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	6.236.854.404	6.236.854.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	374.833.774	275.661.923
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	374.833.774	275.661.923
Cộng	374.833.774	275.661.923

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất và kinh doanh rượu vang, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh trên địa bàn Hà Nội. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sách tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng

